

Bản án số: 42/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 21/9/2020
V/v “Tranh chấp về ly hôn và
chia tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Vĩnh Yên;**

Các thẩm phán: Bà **Đỗ Thị Nhung;**

Bà Phạm Thị Xuân Đào ;

Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thị Ngọc Tú** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Bà **Vũ Thị Hồng Uyên** - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai. Xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 57/2020/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2020, về việc “Tranh chấp về ly hôn và chia tài sản chung” Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 66/2020/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố BH, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông T1, sinh năm 1970.

Địa chỉ: X1, phường TD, TP BH, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà T2 – Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà L, sinh năm 1972.

Địa chỉ: X3, phường TD, TP BH, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên hệ: X2, phường TD, thành phố BH, tỉnh Đồng Nai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông H, sinh năm 1961 bà O, sinh năm 1959.

Địa chỉ: X4, phường TP, TP BH, tỉnh Đồng Nai.

+ Ông D, sinh năm 1966

Địa chỉ: X5, phường BD, TP BH, tỉnh Đồng Nai.

(Ông T1, Bà T2, Bà L có mặt; Ông H, Bà O, Ông D xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm

***Theo đơn khởi kiện ngày 26/10/2018, các lời khai tại hồ sơ, và tại phiên tòa nguyên đơn ông T1 trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân:

Ông và bà L quen biết, tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2007. Đến năm 2008, trên cơ sở tự nguyện, chúng ông đăng ký kết hôn tại UBND phường TH, TP BH. Trong quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn về mặt tình cảm, nguyên nhân là do quan điểm sống của hai vợ chồng không thống nhất, thường xuyên xảy ra tranh cãi, thời gian đầu hai vợ chồng đã nhiều lần ngồi nói chuyện với nhau còn cố gắng nhường nhịn để giữ gìn hạnh phúc nhưng không được, tình cảm vợ chồng không còn. Ông bà đã sống ly thân từ tháng 10/2017 đến nay. Nay ông xác định không còn tình cảm với Bà L nữa. Nay xét thấy đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông làm đơn xin được ly hôn với Bà L.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Trong quá trình hôn nhân ông và Bà L có tài sản chung là căn nhà cấp 4 được xây dựng cuối năm 2006 đến đầu năm 2007 mới hoàn thiện, trên thửa đất của ông. Hiện nay căn nhà ông đang quản lý, khi ly hôn ông xin nhận căn nhà trên để sinh sống, ông đồng ý thanh toán cho Bà L $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà theo chứng thư thẩm định giá số 477/CT – THM ngày 05/6/2019 sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đối với diện tích đất thuộc thửa đất số 345, tờ bản đồ số 49, phường TD, TP BH, tỉnh Đồng Nai có diện tích đất 132,1m², là tài sản riêng của ông đã được Văn phòng đăng ký đất đai cấp biên nhận hồ sơ số 11027/VPĐK, thửa đất trên ông mua của ông H và vợ bà O vào tháng 4/2006, trước khi ông sống chung và đăng ký kết hôn với Bà L, có giấy tay mua bán. Ông xác định đây là tài sản riêng trước khi kết hôn của ông.

Về chứng thư thẩm định giá của Công ty thẩm định giá THM số 477/CT – THM ngày 05/6/2019, ông đồng ý với chứng thư thẩm định giá trên và không yêu cầu thẩm định giá lại tài sản.

- Nợ chung: Không có.

*** Tại các bản tự khai, biên bản hòa giải, lời trình bày tại phiên tòa-Bị đơn bà L trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và Ông T1 quen biết và chung sống với nhau từ năm 2006, hai vợ chồng thuê nhà trọ sinh sống tại phường Tam Hiệp, sau đó vào năm 2008 mới đăng ký kết hôn, và đăng ký kết hôn tại UBND phường TH, TP BH.

Trong quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn về mặt tình cảm, nguyên nhân là do quan điểm sống của hai vợ chồng không thống nhất, thường xuyên xảy ra tranh cãi, thời gian đầu hai vợ chồng đã nhiều lần ngồi nói chuyện với nhau, đã cố gắng nhường nhịn để giữ gìn hạnh phúc nhưng không được, tình cảm vợ chồng không còn. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 10/2017 đến nay. Nay đối với yêu cầu xin ly hôn của Ông T1 thì bà đồng ý.

- Về con chung: Không có.

- Tài sản chung: Trong quá trình hôn nhân bà và Ông T1 tạo lập được 01 căn nhà cấp 4 và đất tọa lạc tại tổ 31, KP5, phường TD, TP BH, tỉnh Đồng Nai, căn nhà tọa lạc trên thửa đất số 345, tờ bản đồ số 49, phường TD, TP BH, tỉnh Đồng Nai có diện tích đất 132,1m², diện tích nhà 90 m². Nhà đất trên hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở. Nguồn gốc đất trên là vợ chồng bà mua của ông H và vợ bà O vào năm 2006, lúc này vợ chồng bà đang sống chung với nhau như vợ chồng tại nhà trọ tại phường TH, thời điểm này bà có đưa cho Ông T1 số tiền 30.000.000đ để đi mua đất chung, nhưng do lúc đó hai vợ chồng đang sống chung với nhau nên không có làm giấy tờ gì cả. Khi đi mua đất bà để cho Ông T1 đứng ra ký giấy tờ mua bán đất với Ông H, Bà O, bà có đi cùng nhưng không ký tên vào giấy tờ mua đất. Sau khi mua đất, năm 2008 vợ chồng bà xây dựng căn nhà cấp 4 trên đất.

Trị giá căn nhà và đất theo chứng thư thẩm định giá là 1.563.519.000đ. Bà đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung là căn nhà và diện tích đất nêu trên, bà đề nghị được hưởng ½ giá trị tài sản nêu trên.

Về chứng thư thẩm định giá của Công ty thẩm định giá THM số 477/CT – THM ngày 05/6/2019, bà đồng ý với chứng thư thẩm định giá trên và không yêu cầu thẩm định giá lại tài sản.

- Về nợ chung: Nay bà xác định giữa bà và Ông T1 không có khoản nợ chung nào.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Tại bản tự khai ngày 24/9/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H và bà O trình bày:

Vào ngày 02/4/2006, vợ chồng ông bà có bán cho ông T1 và D hai lô đất liền kề tại tờ bản đồ số 49, tổ 31, khu phố 5, phường TD, TP. BH. Giá trị mỗi lô đất là 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng). Hai lô đất là 180.000.000đ.

Quá trình giao dịch mua bán cũng như nghĩa vụ thanh toán hai bên đã thực hiện như văn bản đã thỏa thuận xác lập giữa vợ chồng ông và Ông T1, Ông D.

Ngày 24/10/2018, Bà L đến nhà nhờ ông bà giúp viết lại giấy chứng nhận việc mua đất của Ông T1, ông không biết rõ mục đích của Bà L nên đồng ý ghi lại giấy bán đất theo yêu cầu của Bà L.

Nay ông trình bày lại như sau: Vào ngày 02/4/2006, vợ chồng ông bà có bán cho ông T1 và D hai lô đất liền kề. Đi theo Ông T1, Ông D có Bà L nhưng ông không biết rõ quan hệ giữa họ là gì, ông cũng không biết nguồn tiền là của ai.

- Tại bản tự khai ngày 22/4/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông D trình bày:

Ngày 02/4/2006, ông cùng em trai T1 mua hai lô đất liền kề là lô số 4 và lô số 5 tờ bản đồ số 49 tại tổ 31, KP5, phường TD, TP BH. Lô số 4 là của riêng ông T1 ông không tranh chấp, khiếu nại gì.

* Tại bản án sơ thẩm số 66/2019/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 5 năm 2020 đã tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông T1 và bà L. Về con chung: Không có, nên không đặt ra để xem xét. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu về việc chia tài sản chung của bà L: Bà L được sở hữu $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà tọa lạc tại tổ 31, KP5, phường TD, TP BH, tỉnh Đồng Nai. Giao cho Ông T1 quản lý và sử dụng căn nhà căn nhà cấp 4 tọa lạc tại tổ 31, KP5, phường TD, TP BH, tỉnh Đồng Nai. Ông T1 có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà L $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là: $219.375.000\text{đ} : 2 = 109.687.500\text{đ}$ (Một trăm lẻ chín triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng). Về nợ chung: Không có, nên không đặt ra để xem xét. Về chi phí tố tụng: Ông T1 có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà L số tiền 5.737.500đ. Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 01/6/2020 bị đơn bà L kháng cáo bản án sơ thẩm số 66/2019/HNGĐ-ST ngày 22/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố BH, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm. Chia đôi thửa đất số 345, tờ bản đồ số 49, có diện tích 132m^2 tọa lạc tại phường TD, thành phố BH là tài sản chung của bà và Ông T1.

**** Ý kiến bảo vệ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:***

Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông T1 và bà L; công nhận tài sản chung của Ông T1 Bà L là căn nhà tọa lạc tại tổ 31, KP5, phường TD, TP BH, tỉnh Đồng Nai (không bao gồm quyền sử dụng đất); Giao căn nhà trên cho Ông T1 quản lý và sử dụng; Ông T1 có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà L $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà theo giá trị của chứng thư thẩm định giá số 477/CT –THM ngày 05/6/2019. Ghi nhận sự tự nguyện hỗ trợ của Ông T1 cho Bà L số tiền 90.312.500đ.

**** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:***

Về thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà L. Đề nghị HĐXX sửa một phần bản án sơ thẩm số 66/2020/HNGĐ-ST ngày 22/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố BH ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về sự hỗ trợ thêm cho Bà L 90.312.500đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà L làm trong thời hạn luật định, đóng tiền tạm ứng án phí đúng quy định gửi cho tòa án trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về kháng cáo của bà L: Thừa đất số 345, tờ bản đồ số 49, có diện tích 132m² tọa lạc tại phường TD, thành phố BH là tài sản chung của bà và Ông T1 nên đề nghị Tòa phúc thẩm xét xử chia cho mỗi người giá trị ½. Nguồn gốc đất trên là vợ chồng bà mua của ông H và vợ bà O vào năm 2006, lúc này vợ chồng bà đang sống chung với nhau như vợ chồng tại nhà trọ tại phường TH, thời điểm này bà có đưa cho Ông T1 số tiền 30.000.000đ để đi mua đất chung, nhưng do lúc đó hai vợ chồng đang sống chung với nhau nên không có làm giấy tờ gì cả. Khi đi mua đất bà để cho Ông T1 đứng ra ký giấy tờ mua bán đất với Ông H, Bà O, bà có đi cùng nhưng không ký tên vào giấy tờ mua đất. Sau khi mua đất, năm 2008 vợ chồng bà xây dựng căn nhà cấp 4 trên đất, nhưng Bà L không có chứng cứ gì chứng minh.

Xét kháng cáo của Bà L yêu cầu chia ½ giá trị quyền sử dụng đất là không có cơ sở chấp nhận. Bởi vì Ông H, Bà O là người chuyển nhượng quyền sử dụng đất xác định là vào ngày 02/4/2006, vợ chồng ông bà có bán cho ông T1 và D hai lô đất liền kề. Đi theo Ông T1, Ông D có Bà L nhưng ông không biết rõ quan hệ giữa họ là gì, ông cũng không biết nguồn tiền là của ai. Tại giấy mua bán đất, biên nhận tiền ngày 02/4/2006 thể hiện bên bán đất là Ông H, Bà O bên mua là Ông T1 và Ông D, không có tên Bà L.

Tại hồ sơ đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ông T1 vào năm 2007 cũng không có tên Bà L, Ông T1 có đơn xác nhận độc thân ghi ngày 16/3/2007 do ủy ban nhân dân phường TH, thành phố BH xác nhận tình trạng hôn nhân là độc thân, đến năm 2008 Ông T1 và Bà L mới đăng ký kết hôn như vậy Ông T1 sử dụng đất trước khi kết hôn Bà L. Tại tòa Ông T1 không thừa nhận nhập tài sản là quyền sử dụng đất thửa số 345, tờ bản đồ số 49, phường TD là tài sản chung của vợ chồng mà là tài sản thuộc sở hữu riêng của Ông T1. Từ những nhận định nêu trên xác định tài sản quyền sử dụng đất diện tích 132,1m² thửa số 345, tờ bản đồ số 49, phường TD là tài sản thuộc sở hữu riêng của Ông T1. Do đó không chấp nhận yêu cầu của Bà L về việc yêu cầu chia ½ giá trị quyền sử dụng đất. Tại Tòa phúc thẩm Ông T1 đồng ý hỗ trợ thêm cho Bà L 90.312.500đ, tổng cộng Ông T1 phải thanh toán cho Bà L 200.000.000đ nên ghi nhận.

Đối với bản án sơ thẩm số 66/2019/HNGĐ-ST ngày 22/5/2020 cấp sơ thẩm có nhận định về quyền sử dụng đất nhưng trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không tuyên về việc yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất của Bà L là thiếu sót, cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[3] Ý kiến của luật sư T2 là phù hợp nên được chấp nhận.

[4] Đối với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Bà L không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm. Hoàn trả lại cho Bà L 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009438 ngày 15/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố BH, tỉnh Đồng Nai.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ các Điều 33, 34, 35, 43, 51, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà L. Sửa bản án sơ thẩm số 66/2020/HNGĐ-ST ngày 22/5/2020 của Tòa án nhân thành phố BH, tỉnh Đồng Nai.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông T1 và bà L.
- Về con chung: Không có, nên không đặt ra để xem xét.
- Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu về việc chia tài sản chung của bà L:

- Giao cho Ông T1 quản lý và sử dụng căn nhà cấp 4 tọa lạc tại tổ 31, KP5, phường TD, TP BH, tỉnh Đồng Nai. Ông T1 có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà L $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là: $219.375.000\text{đ} : 2 = 109.687.500\text{đ}$ (Một trăm lẻ chín triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng). Ghi nhận Ông T1 hỗ trợ thêm cho Bà L 90.312.500đ (Chín mươi triệu ba trăm mười hai nghìn năm trăm đồng). Tổng cộng Ông T1 có nghĩa vụ thanh toán cho Bà L 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) ($109.687.500\text{đ} + 90.312.500\text{đ}$).

- Không chấp nhận yêu cầu của Bà L về việc chia $\frac{1}{2}$ tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 132,1m² thửa số 345, tờ bản đồ số 49, phường TD, thành phố BH, tỉnh Đồng Nai.

- Về nợ chung: Không có, nên không đặt ra để xem xét.
- Về chi phí tố tụng: Ông T1 có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà L số tiền 5.737.500đ.

+ Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông T1 phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng). Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T1 đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 008830 ngày 08 tháng 8 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố BH.

- Ông T1 phải chịu án phí chia tài sản chung là 5.484.000đ (Năm triệu bốn trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

- Bà L phải chịu án phí chia tài sản chung 5.484.000đ (Năm triệu bốn trăm tám mươi bốn nghìn đồng) được trừ vào tiền tạm ứng án phí Bà L đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003868 ngày 17/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố BH. Bà L phải nộp số tiền án phí còn thiếu là 484.000đ (Bốn trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

+ Về án phí Hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Bà L không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm. Hoàn trả lại cho Bà L 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009438 ngày 15/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố BH, tỉnh Đồng Nai.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS.Tp.BH;
- TAND thành phố BH;
- Dương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Vĩnh Yên